

**BỘ Y TẾ****BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2024/TT-BYT

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2024

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế**

*Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này ban hành Danh mục và nguyên tắc áp dụng Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là Danh mục).

**Điều 2. Ban hành Danh mục**

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng Danh mục**

1. Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chưa được liệt kê và xác định mã số hàng hóa trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu có văn bản gửi về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để làm cơ sở phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật và ban hành Danh mục bổ sung.

3. Việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa có tên trong Danh mục: thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật an toàn thực phẩm và Điều 16 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

b) Đối với hàng hóa không thuộc Danh mục nhưng không đạt yêu cầu trong các lần thanh tra, kiểm tra (nếu có) hoặc có cảnh báo của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài hoặc của nhà sản xuất: áp dụng phương thức kiểm tra chặt theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm. Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Y tế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan thời điểm áp dụng, dừng áp dụng phương thức kiểm tra chặt đối với các trường hợp này.

4. Các trường hợp thực phẩm nhập khẩu sau thuộc đối tượng miễn hoặc không thuộc đối tượng kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm:

a) Hàng hóa có tên trong Danh mục nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (trừ các trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm);

b) Hàng hóa có tên trong Danh mục nhưng không nhằm mục đích sử dụng làm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm;

c) Hàng hóa là dụng cụ, vật liệu bao gói có tên trong Danh mục nhưng không chứa đựng và không tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm;

d) Hàng hóa không thuộc Danh mục, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này.

5. Đối với Phụ gia thực phẩm hỗn hợp mà thành phần có từ hai (02) chất phụ gia thực phẩm trở lên có tên trong Danh mục, mã HS của hàng hóa được xác định theo sáu (06) quy tắc phân loại tổng quát ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

**Điều 4. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 11 năm 2024.

2. Thông tư số 28/2021/TT-BYT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phục vụ cho kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế, Sở An toàn thực phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng cơ quan Y tế các Bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Xuân Tuyên**

**DANH MỤC**

**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2024/TT-BYT ngày 19 tháng 9 năm 2024)*

| <b>II. Phụ gia thực phẩm đơn chất:</b> |            |                       |                      |                                                                                                                                          |                  |
|----------------------------------------|------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>STT</b>                             | <b>INS</b> | <b>Tên tiếng Việt</b> | <b>Tên tiếng Anh</b> | <b>Mã HS</b>                                                                                                                             | <b>Chức năng</b> |
| <b>I. Thực phẩm:</b>                   |            |                       |                      |                                                                                                                                          |                  |
| 1                                      |            | Thực phẩm bổ sung     | Supplemented Food    | Mã HS của hàng hóa theo Sáu (6) quy tắc phân loại tổng quát ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ Tài chính |                  |
| <b>II. Phụ gia thực phẩm đơn chất:</b> |            |                       |                      |                                                                                                                                          |                  |
| 2                                      | 100(i)     | Curcumin              | Curcumin             | 3203.00.10                                                                                                                               | Phẩm màu         |
| 3                                      | 100(ii)    | Turmeric              | Turmeric             | 0910.30.00;<br>3203.00.10                                                                                                                | Phẩm màu         |

|    |                               |                                                                                                                         |                                                                                                                                   |                           |          |
|----|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|
| 4  | 101(i)<br>101(ii)<br>101(iii) | Riboflavin gồm:<br>- Riboflavin, tổng hợp<br>- Natri Riboflavin 5'-phosphat<br>- Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i> | Riboflavin, include:<br>- Riboflavin, synthetic<br>- Riboflavin 5'-phosphate sodium<br>- Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i> | 2936.23.00                | Phẩm màu |
| 5  | 102                           | Tartrazin                                                                                                               | Tartrazine                                                                                                                        | 3204.19.00                | Phẩm màu |
| 6  | 104                           | Quinolin yellow                                                                                                         | Quinoline yellow                                                                                                                  | 3204.12.10                | Phẩm màu |
| 7  | 110                           | Sunset yellow FCF                                                                                                       | Sunset yellow FCF                                                                                                                 | 3204.12.90                | Phẩm màu |
| 8  | 120                           | Carmin                                                                                                                  | Carmines                                                                                                                          | 3203.00.10                | Phẩm màu |
| 9  | 122                           | Azorubin (Carmoisin)                                                                                                    | Azorubine (Carmoisine)                                                                                                            | 3204.17.10                | Phẩm màu |
| 10 | 123                           | Amaranth                                                                                                                | Amaranth                                                                                                                          | 3203.00.10                | Phẩm màu |
| 11 | 124                           | Ponceau 4R (Cochineal red A)                                                                                            | Ponceau 4R (Cochineal red A)                                                                                                      | 3204.19.00                | Phẩm màu |
| 12 | 127                           | Erythrosin                                                                                                              | Erythrosine                                                                                                                       | 3204.19.00                | Phẩm màu |
| 13 | 129                           | Allura red AC                                                                                                           | Allura red AC                                                                                                                     | 3204.17.10;<br>3204.17.90 | Phẩm màu |
| 14 | 132                           | Indigotin (Indigo carmin)                                                                                               | Indigotine (Indigo carmine)                                                                                                       | 3203.00.10                | Phẩm màu |
| 15 | 133                           | Brilliant blue FCF                                                                                                      | Brilliant blue FCF                                                                                                                | 3204.11.90                | Phẩm màu |
| 16 | 140                           | Clorophylls                                                                                                             | Chlorophylls                                                                                                                      | 3203.00.10                | Phẩm màu |

|    |                              |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                    |            |          |
|----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 17 | 141(i)                       | Phức đồng chlorophyll                                                                                                                                                                           | Chlorophyll copper complexes                                                                                                                                       | 3203.00.10 | Phẩm màu |
| 18 | 141(ii)                      | Phức đồng chlorophyllin<br>(muối natri, kali của nó)                                                                                                                                            | Chlorophyllins, copper<br>complexes, sodium and<br>potassium salts                                                                                                 | 3203.00.10 | Phẩm màu |
| 19 | 143                          | Fast green FCF                                                                                                                                                                                  | Fast green FCF                                                                                                                                                     | 3212.90.21 | Phẩm màu |
| 20 | 150a<br>150b<br>150c<br>150d | Các Caramen, gồm:<br>- Caramen nhóm I<br>(caramen nguyên chất)<br>- Caramen nhóm II<br>(caramen sulfít)<br>- Caramen nhóm III<br>(caramen amoni)<br>- Caramen nhóm IV<br>(caramen amoni sulfít) | Caramels, include:<br>- Caramel I- plain caramel<br>- Caramel II - sulfite caramel<br>- Caramel III - ammonia caramel<br>- Caramel IV - sulfite ammonia<br>caramel | 1702.90.40 | Phẩm màu |
| 21 | 151                          | Brilliant black (Black PN)                                                                                                                                                                      | Brilliant black (Black PN)                                                                                                                                         | 3204.11.90 | Phẩm màu |
| 22 | 153                          | Carbon thực vật                                                                                                                                                                                 | Vegetable carbon                                                                                                                                                   | 3203.00.10 | Phẩm màu |
| 23 | 155                          | Brown HT                                                                                                                                                                                        | Brown HT                                                                                                                                                           | 3204.19.00 | Phẩm màu |
| 24 | 160a(i)<br>160a(ii)          | Các Beta-caroten, gồm:<br>- Beta-caroten tổng hợp<br>- Beta - Caroten (chiết<br>xuất từ thực vật)                                                                                               | Beta-Carotenes, include:<br>- Beta-Carotenes, synthetic<br>- Beta-Carotenes, vegetable                                                                             | 3203.00.10 | Phẩm màu |

|    |           |                                                |                                               |            |          |
|----|-----------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|----------|
|    | 160a(iii) | - Beta-Caroten,<br>Blakeslea trispora          | - Beta-Carotenes, Blakeslea<br>trispora       |            |          |
| 25 |           | Chất chiết xuất từ<br>annatto, gồm:            | Annatto extracts, include:                    |            |          |
|    | 160b(i)   | Chất chiết xuất từ<br>annatto, bixin based     | Annatto extracts, bixin-based                 | 3203.00.10 | Phẩm màu |
|    | 160b(ii)  | Chất chiết xuất từ<br>annatto, norbixin-based  | Annatto extracts, norbixin-based              |            |          |
| 26 | 160c(i)   | Paprika oleoresin                              | Paprika oleoresin                             | 3301.90.90 | Phẩm màu |
| 27 |           | Lycopene, gồm:                                 | Lycopene, include:                            |            |          |
|    | 160d(i)   | - Lycopene tổng hợp                            | - Lycopene, synthetic                         |            |          |
|    | 160d(ii)  | - Lycopene chiết xuất từ<br>cà chua            | - Lycopene, tomato                            | 3203.00.10 | Phẩm màu |
|    | 160d(iii) | - Lycopene, <i>Blakeslea<br/>trispora</i>      | - Lycopene, <i>Blakeslea trispora</i>         |            |          |
| 28 | 160e      | beta-apo- 8'-Carotenal                         | Carotenal, beta-apo-8'-                       | 3203.00.10 | Phẩm màu |
| 29 | 160f      | Ester etyl của acid beta-<br>apo-8'-Carotenoic | Carotenoic acid, ethyl ester,<br>beta-apo-8'- | 3203.00.10 | Phẩm màu |
| 30 |           | Lutein, gồm:                                   | Lutein, include:                              |            |          |
|    | 161b(i)   | - Lutein từ <i>Tagetes<br/>erecta</i>          | - Lutein from <i>Tagetes erecta</i>           | 3203.00.10 | Phẩm màu |



|    |           |                                        |                                            |            |                                                                                                         |
|----|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | 161b(iii) | - Lutein este từ <i>Tagetes erecta</i> | - Lutein esters from <i>Tagetes erecta</i> |            |                                                                                                         |
| 31 | 161g      | Canthaxanthin                          | Canthaxanthin                              | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 32 | 161h(i)   | Zeaxanthin tổng hợp                    | Zeaxanthin, synthetic                      | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 33 | 162       | Beet red                               | Beet red                                   | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 34 | 163(ii)   | Chất chiết xuất vỏ nho                 | Grape skin extract                         | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 35 | 163(iii)  | Chất chiết xuất từ quả lý chua đen     | Blackcurrant extract                       | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 36 | 163(iv)   | Màu ngô tím                            | Purple corn colour                         | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 37 | 163(v)    | Màu bắp cải đỏ                         | Red cabbage colour                         | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 38 | 163(vi)   | Chất chiết xuất từ cà rốt đen          | Black carrot extract                       | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 39 | 163(vii)  | Màu khoai lang tím                     | Purple sweet potato colour                 | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 40 | 163(viii) | Màu củ cải đỏ                          | Red radish colour                          | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 41 | 164       | Gardenia yellow                        | Gardenia yellow                            | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                                                |
| 42 | 170(i)    | Calci carbonat                         | Calcium carbonate                          | 2836.50.10 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, phẩm màu, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định |

|    |                               |                                                                             |                                                                                               |            |                                                    |
|----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|
| 43 | 171                           | Titan dioxyd                                                                | Titanium dioxide                                                                              | 2823.00.00 | Phẩm màu                                           |
| 44 | 172(i)<br>172(ii)<br>172(iii) | Oxyd sắt, gồm:<br>- Oxyd sắt đen<br>- Oxyd sắt đỏ<br>- Oxyd sắt vàng        | Iron oxide, include:<br>- Iron oxide, black<br>- Iron oxide, red<br>- Iron oxide, yellow      | 2821.10.00 | Phẩm màu                                           |
| 45 | 181                           | Acid tannic (Tannin)                                                        | Tannic acid (Tannins)                                                                         | 3201.90.00 | Phẩm màu, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 46 | 200                           | Acid sorbic                                                                 | Sorbic acid                                                                                   | 2916.19.00 | Chất bảo quản                                      |
| 47 | 201                           | Natri sorbat                                                                | Sodium sorbate                                                                                | 2916.19.00 | Chất bảo quản                                      |
| 48 | 202                           | Kali sorbat                                                                 | Potassium sorbate                                                                             | 2916.19.00 | Chất bảo quản                                      |
| 49 | 203                           | Calci sorbat                                                                | Calcium sorbate                                                                               | 2916.19.00 | Chất bảo quản                                      |
| 50 | 210                           | Acid benzoic                                                                | Benzoic acid                                                                                  | 2916.31.00 | Chất bảo quản                                      |
| 51 | 211<br>212<br>213             | Muối benzoate, gồm:<br>- Natri benzoat<br>- Kali benzoat<br>- Calci benzoat | Salt of benzoate, include:<br>- Sodium benzoate<br>- Potassium benzoate<br>- Calcium benzoate | 2916.31.00 | Chất bảo quản                                      |
| 52 | 214                           | Ethyl para-hydroxybenzoat                                                   | Ethyl para-hydroxybenzoate                                                                    | 2918.29.90 | Chất bảo quản                                      |

|    |     |                            |                             |            |                                                                 |
|----|-----|----------------------------|-----------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|
| 53 | 218 | Methyl para-hydroxybenzoat | Methyl para-hydroxybenzoate | 2916.31.00 | Chất bảo quản                                                   |
| 54 | 220 | Sulfua dioxyd              | Sulfur dioxide              | 2811.29.20 | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột |
| 55 | 221 | Natri sulfit               | Sodium sulfite              | 2832.10.00 | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất xử lý bột, chất tẩy màu |
| 56 | 222 | Natri hydro sulfit         | Sodium hydrogen sulfite     | 2832.10.00 | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa                               |
| 57 | 223 | Natri metabisulfit         | Sodium metabisulfite        | 2832.10.00 | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột |
| 58 | 224 | Kali metabisulfit          | Potassium metabisulfite     | 2832.20.00 | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột |
| 59 | 225 | Kali sulfit                | Potassium sulfite           | 2832.20.00 | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa                               |
| 60 | 231 | Ortho-phenylphenol         | Ortho-phenylphenol          | 2907.19.00 | Chất bảo quản                                                   |
| 61 | 232 | Natri ortho-phenylphenol   | Sodium ortho-phenylphenol   | 2907.19.00 | Chất bảo quản                                                   |
| 62 | 234 | Nisin                      | Nisin                       | 2941.90.00 | Chất bảo quản                                                   |

|    |         |                            |                              |            |                                                                |
|----|---------|----------------------------|------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|
| 63 | 235     | Natamycin (Pimaricin)      | Natamycin (Pimaricin)        | 2941.90.00 | Chất bảo quản                                                  |
| 64 | 239     | Hexamethylen tetramin      | Hexamethylene tetramine      | 2933.99.90 | Chất bảo quản                                                  |
| 65 | 242     | Dimethyl dicarbonat        | Dimethyl dicarbonate         | 2920.90.00 | Chất bảo quản                                                  |
| 66 | 243     | Lauric argrinat ethyl este | Lauric argrinate ethyl ester | 2915.90.20 | Chất bảo quản                                                  |
| 67 | 249     | Kali nitrit                | Potassium nitrite            | 2834.10.00 | Chất giữ màu, chất bảo quản                                    |
| 68 | 250     | Natri nitrit               | Sodium nitrite               | 2834.10.00 | Chất giữ màu, chất bảo quản                                    |
| 69 | 251     | Natri nitrat               | Sodium nitrate               | 2834.29.90 | Chất giữ màu, chất bảo quản                                    |
| 70 | 260     | Acid acetic băng           | Acetic acid, glacial         | 2915.21.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản                         |
| 71 | 261(i)  | Kali acetat                | Potassium acetate            | 2915.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản                         |
| 72 | 262(i)  | Natri acetat               | Sodium acetate               | 2915.29.10 | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại |
| 73 | 262(ii) | Natri diacetat             | Sodium diacetate             | 2915.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại |

|    |     |                            |                             |            |                                                                                     |
|----|-----|----------------------------|-----------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 74 | 263 | Calci acetat               | Calcium acetate             | 2915.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định                                |
| 75 | 266 | Natri dehydroacetat        | Sodium dehydroacetate       | 2932.20.90 | Chất bảo quản                                                                       |
| 76 | 270 | Acid lactic, L-, D- và DL- | Lactic acid, L-, D- and DL- | 2918.11.00 | Chất điều chỉnh độ acid                                                             |
| 77 | 280 | Acid propionic             | Propionic acid              | 2915.50.00 | Chất bảo quản                                                                       |
| 78 | 281 | Natri propionat            | Sodium propionate           | 2915.50.00 | Chất bảo quản                                                                       |
| 79 | 282 | Calci propionat            | Calcium propionate          | 2915.50.00 | Chất bảo quản                                                                       |
| 80 | 283 | Kali propionat             | Potassium propionate        | 2915.50.00 | Chất bảo quản                                                                       |
| 81 | 290 | Carbon dioxyd              | Carbon dioxide              | 2811.21.00 | Chất tạo khí carbonic, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất bảo quản, chất khí đẩy  |
| 82 | 296 | Acid malic (DL-)           | Malic acid, DL-             | 2918.19.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại                                     |
| 83 | 297 | Acid fumaric               | Fumaric acid                | 2917.19.00 | Chất điều chỉnh độ acid                                                             |
| 84 | 300 | Acid ascorbic (L-)         | Ascorbic acid, L-           | 2936.27.00 | Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại |

|    |      |                                      |                                          |            |                                    |
|----|------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------------------------------|
| 85 | 301  | Natri ascorbat                       | Sodium ascorbate                         | 2936.27.00 | Chất chống oxy hóa, chất xử lý bột |
| 86 | 302  | Calci ascorbat                       | Calcium ascorbate                        | 2918.15.90 | Chất chống oxy hóa                 |
| 87 | 304  | Ascorbyl palmitat                    | Ascorbyl palmitate                       | 2936.27.00 | Chất chống oxy hóa                 |
| 88 | 305  | Ascorbyl stearat                     | Ascorbyl stearate                        | 2936.27.00 | Chất chống oxy hóa                 |
| 89 | 307a | d-alpha-Tocopherol                   | d-alpha-Tocopherol                       | 2936.28.00 | Chất chống oxy hóa                 |
| 90 | 307b | Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp) | Tocopherol concentrate, mixed            | 2936.28.00 | Chất chống oxy hóa                 |
| 91 | 307c | dl-alpha-Tocopherol                  | dl-alpha-Tocopherol                      | 2936.28.00 | Chất chống oxy hóa                 |
| 92 | 310  | Propyl gallat                        | Propyl gallate                           | 2918.29.90 | Chất chống oxy hóa                 |
| 93 | 314  | Nhựa guaiac                          | Guaiac resin                             | 1301.90.90 | Chất chống oxy hóa                 |
| 94 | 315  | Acid erythorbic (acid isoascorbic)   | Erythorbic acid (Isoascorbic Acid)       | 2936.27.00 | Chất chống oxy hóa                 |
| 95 | 316  | Natri erythorbat (natri isoascorbat) | Sodium erythorbate (Sodium isoascorbate) | 2936.27.00 | Chất chống oxy hóa                 |
| 96 | 319  | Tertiary butylhydroquinon (TBHQ)     | Tertiary butylhydroquinone (TBHQ)        | 2907.29.90 | Chất chống oxy hóa                 |
| 97 | 320  | Butyl hydroxyanisol (BHA)            | Butylated hydroxyanisole (BHA)           | 2909.50.00 | Chất chống oxy hóa                 |

|     |        |                              |                                   |                                                                                    |                                                                                                              |
|-----|--------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 98  | 321    | Butyl hydroxytoluen<br>(BHT) | Butylated hydroxytoluene<br>(BHT) | 2907.19.00                                                                         | Chất chống oxy hóa                                                                                           |
| 99  | 322(i) | Lecithin                     | Lecithin                          | 2923.20.11<br>(nếu từ thực vật) hoặc<br>2923.20.19<br>(nếu không phải từ thực vật) | Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa, chất xử lý bột                                                             |
| 100 | 325    | Natri lactat                 | Sodium lactate                    | 2918.11.00                                                                         | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất làm dày |
| 101 | 326    | Kali lactat                  | Potassium lactate                 | 2918.11.00                                                                         | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa, chất làm ẩm                                       |
| 102 | 327    | Calci lactat                 | Calcium lactate                   | 2918.11.00                                                                         | Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất xử lý bột, chất làm rắn chắc, chất làm dày                       |

|     |          |                          |                               |            |                                                                                           |
|-----|----------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 103 | 329      | Magnesi lactat, DL-      | Magnesium lactate, DL-        | 2918.11.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột                                                   |
| 104 | 330      | Acid citric              | Citric acid                   | 2918.14.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ màu         |
| 105 | 331(i)   | Natri dihydro citrat     | Sodium dihydrogen citrate     | 2918.15.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định |
| 106 | 331(ii)  | Dinatri monohydro citrat | Disodium monohydrogen citrate | 2918.15.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định |
| 107 | 331(iii) | Trinatri citrat          | Trisodium citrate             | 2918.15.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định |
| 108 | 332(i)   | Kali dihydro citrat      | Potassium dihydrogen citrate  | 2918.15.90 | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại               |



|     |          |                         |                                |            |                                                                                                                    |
|-----|----------|-------------------------|--------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 109 | 332(ii)  | Trikali citrat          | Tripotassium citrate           | 2918.15.90 | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa                    |
| 110 | 333(iii) | Tricalci citrat         | Tricalcium citrate             | 2918.15.10 | Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất chống oxy hóa |
| 111 | 334      | Acid tartaric, L(+)-    | L(+)-Tartaric acid             | 2918.12.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất điều vị                                  |
| 112 | 335(ii)  | Natri L(+)-tartrat      | Sodium L(+)-tartrate           | 2918.13.00 | Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định                                        |
| 113 | 337      | Kali natri L(+)-tartrat | Potassium sodium L(+)-tartrate | 2918.13.00 | Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định                                        |

|     |          |                        |                             |            |                                                                                                                                    |
|-----|----------|------------------------|-----------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 114 | 338      | Acid phosphoric        | Phosphoric acid             | 2809.20.39 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại                                                                |
| 115 | 339(i)   | Natri dihydro phosphat | Sodium dihydrogen phosphate | 2835.22.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 116 | 339(ii)  | Dinatri hydro phosphat | Disodium hydrogen phosphate | 2835.22.00 | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất làm dày               |
| 117 | 339(iii) | Trinatri phosphat      | Trisodium phosphate         | 2835.29.10 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất bảo quản, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày              |

|     |          |                        |                                |            |                                                                                                                                             |
|-----|----------|------------------------|--------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 118 | 340(i)   | Kali dihydro phosphat  | Potassium dihydrogen phosphate | 2835.24.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày                                      |
| 119 | 340(ii)  | Dikali hydro phosphat  | Dipotassium hydrogen phosphate | 2835.24.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày                                      |
| 120 | 340(iii) | Trikali phosphat       | Tripotassium phosphate         | 2835.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày                                      |
| 121 | 341(i)   | Calci dihydro phosphat | Calcium dihydrogen phosphate   | 2835.26.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim |

|     |          |                        |                               |            |                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|------------------------|-------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                        |                               |            | loại, chất ổn định, chất làm dày                                                                                                                                   |
| 122 | 341(ii)  | Calci hydro phosphat   | Calcium hydrogen phosphate    | 2835.25.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày               |
| 123 | 341(iii) | Tricalci phosphat      | Tricalcium phosphate          | 2835.26.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 124 | 342(i)   | Amoni dihydro phosphat | Ammonium dihydrogen phosphate | 2835.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm dày, chất tạo xốp                                                                                  |

|     |          |                          |                                |            |                                                                                                      |
|-----|----------|--------------------------|--------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 125 | 342(ii)  | Diamoni hydro phosphat   | Diammonium hydrogen phosphate  | 2835.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày                    |
| 126 | 343(i)   | Magnesi dihydro phosphat | Magnesium dihydrogen phosphate | 2835.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày               |
| 127 | 343(ii)  | Magnesi hydro phosphat   | Magnesium hydrogen phosphate   | 2835.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 128 | 343(iii) | Trimagnesi phosphat      | Trimagnesium phosphate         | 2835.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định, chất làm dày                             |
| 129 | 350(i)   | Natri hyro DL-malat      | Sodium hydrogen DL-malate      | 2918.19.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm                                                                 |
| 130 | 350(ii)  | Natri DL-malat           | Sodium DL-malate               | 2918.19.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm                                                                 |

|     |         |                                          |                                                 |            |                                                                         |
|-----|---------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 131 | 352(ii) | Calci malat, D, L-                       | Calcium malate, D, L-                           | 2918.99.00 | Chất điều chỉnh độ acid                                                 |
| 132 | 353     | Acid metatartaric                        | Metatartaric acid                               | 2918.13.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày       |
| 133 | 355     | Acid adipic                              | Adipic acid                                     | 2917.12.90 | Chất điều chỉnh độ acid                                                 |
| 134 | 363     | Acid succinic                            | Succinic acid                                   | 2917.19.00 | Chất điều chỉnh độ acid                                                 |
| 135 | 364(ii) | Dinatri succinat                         | Disodium succinate                              | 2917.19.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất điều vị                                   |
| 136 | 365     | Natri fumarat (các muối)                 | Sodium fumarates                                | 2917.19.00 | Chất điều chỉnh độ acid                                                 |
| 137 | 380     | Triamoni citrat                          | Triammonium citrate                             | 2918.15.90 | Chất điều chỉnh độ acid                                                 |
| 138 | 381     | Sắt amoni citrat                         | Ferric ammonium citrate                         | 2918.15.90 | Chất chống đông vón                                                     |
| 139 | 384     | Isopropyl citrate<br>(các muối)          | Isopropyl citrates                              | 2918.15.90 | Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản               |
| 140 | 385     | Calci dinatri<br>etylendiamintetraacetat | Calcium disodium<br>ethylenediaminetetraacetate | 2921.21.00 | Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu, chất bảo quản |

|     |     |                                         |                                      |            |                                                                                                                                               |
|-----|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 141 | 386 | Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA) | Disodium ethylenediaminetetraacetate | 2922.49.00 | Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất giữ màu, chất bảo quản, chất ổn định                                                         |
| 142 | 388 | Acid thiodipropionic                    | Thiodipropionic acid                 | 2915.90.90 | Chất chống oxy hóa                                                                                                                            |
| 143 | 389 | Dilauryl thiodipropionat                | Dilauryl thiodipropionate            | 2930.90.90 | Chất chống oxy hóa                                                                                                                            |
| 144 | 392 | Chiết xuất hương thảo                   | Rosemary extract                     | 1302.19.90 | Chất chống oxy hóa                                                                                                                            |
| 145 | 400 | Acid alginic                            | Alginic acid                         | 3913.10.00 | Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định |
| 146 | 401 | Natri alginat                           | Sodium alginate                      | 3913.10.00 | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |

|     |     |                         |                           |            |                                                                                                                                               |
|-----|-----|-------------------------|---------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 147 | 402 | Kali alginat            | Potassium alginate        | 3913.10.00 | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 148 | 403 | Amoni alginat           | Ammonium alginate         | 3913.10.00 | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 149 | 404 | Calci alginat           | Calcium alginate          | 3913.10.00 | Chất làm dày, chất chống tạo bột, chất độn, chất mang, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định         |
| 150 | 405 | Propylen glycol alginat | Propylene glycol alginate | 3913.10.00 | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo                                                                                                   |



|     |      |                                    |                                  |                                                         |                                                                                                         |
|-----|------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |      |                                    |                                  |                                                         | bột, chất tạo gel, chất làm dày, chất ổn định                                                           |
| 151 | 406  | Thạch Agar                         | Agar                             | 1302.31.00                                              | Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định |
| 152 | 407  | Carrageenan                        | Carrageenan                      | 1302.39.11;<br>1302.39.12;<br>1302.39.13;<br>1302.39.19 | Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định |
| 153 | 407a | Rong biển eucheuma đã qua chế biến | Processed eucheuma seaweed (PES) | 1302.39.90                                              | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày |
| 154 | 410  | Gôm đậu carob                      | Carob bean gum                   | 1302.39.90                                              | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định                                                                |
| 155 | 412  | Gôm gua                            | Guar gum                         | 1302.32.00                                              | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định                                                                |

|     |         |                |                         |            |                                                                                          |
|-----|---------|----------------|-------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 156 | 413     | Gôm tragacanth | Tragacanth gum          | 1301.90.90 | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định                                                 |
| 157 | 414     | Gôm arabic     | Gum arabic (Acacia gum) | 1301.20.00 | Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định             |
| 158 | 415     | Gôm xanthan    | Xanthan gum             | 3913.90.90 | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất ổn định                                   |
| 159 | 416     | Gôm karaya     | Karaya gum              | 1301.90.90 | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định                                                 |
| 160 | 417     | Gôm tara       | Tara gum                | 1302.39.90 | Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định                                                 |
| 161 | 418     | Gôm gellan     | Gellan gum              | 3913.90.90 | Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định                                                 |
| 162 | 420(i)  | Sorbitol       | Sorbitol                | 2905.44.00 | Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 163 | 420(ii) | Siro sorbitol  | Sorbitol syrup          | 3824.60.00 | Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo                                           |

|     |     |                                                       |                                                 |            |                                                                                               |
|-----|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |                                                       |                                                 |            | phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày                                                     |
| 164 | 421 | Manitol                                               | Mannitol                                        | 2905.43.00 | Chất chống đông vón, chất độn, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày         |
| 165 | 422 | Glycerol                                              | Glycerol                                        | 2905.45.00 | Chất làm dày, chất làm ẩm                                                                     |
| 166 | 423 | Gôm arabic biến tính bằng acid octenyl succinic (OSA) | Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic | 1301.20.00 | Chất nhũ hóa                                                                                  |
| 167 | 424 | Curdlan                                               | Curdlan                                         | 3913.90.90 | Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày                                   |
| 168 | 425 | Bột konjac                                            | Konjac flour                                    | 1302.39.90 | Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày |
| 169 | 427 | Gôm cassia                                            | Cassia gum                                      | 1302.39.90 | Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày                                        |

|     |     |                                           |                                             |            |                                                                       |
|-----|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 170 | 430 | Polyoxyethylen (8) stearat                | Polyoxyethylene (8) stearate                | 3907.29.90 | Chất nhũ hóa                                                          |
| 171 | 431 | Polyoxyethylen (40) stearat               | Polyoxyethylene (40) stearate               | 3402.42.90 | Chất nhũ hóa                                                          |
| 172 | 432 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat   | Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate   | 3402.42.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                            |
| 173 | 433 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat    | Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate    | 3402.42.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                            |
| 174 | 434 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat | Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate | 3402.42.90 | Chất nhũ hóa                                                          |
| 175 | 435 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat  | Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate  | 3402.42.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                            |
| 176 | 436 | Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat   | Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate   | 3402.42.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                            |
| 177 | 440 | Pectin                                    | Pectins                                     | 1302.20.00 | Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày |
| 178 | 442 | Các muối amoni của acid phosphatidic      | Ammonium salts of phosphatidic acid         | 2835.29.90 | Chất nhũ hóa                                                          |

|     |          |                             |                              |                                                         |                                                                                                                                    |
|-----|----------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 179 | 444      | Sucrose acetat isobutytrat  | Sucrose acetate isobutyrate  | 2940.00.00                                              | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                                                                                         |
| 180 | 445(iii) | Glycerol ester của nhựa cây | Glycerol ester of wood rosin | 3806.30.10;<br>3806.30.90;<br>3806.90.10;<br>3806.90.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                                                                                         |
| 181 | 450(i)   | Dinatri diphosphat          | Disodium diphosphate         | 2835.22.00                                              | Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 182 | 450(ii)  | Trinatri diphosphat         | Trisodium diphosphate        | 2835.29.10                                              | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 183 | 450(iii) | Tetranatri diphosphat       | Tetrasodium diphosphate      | 2835.39.10                                              | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa,                                                                     |

|     |          |                          |                                |            |                                                                                                                                          |
|-----|----------|--------------------------|--------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                          |                                |            | muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày                                                                      |
| 184 | 450(v)   | Tetrakali diphosphat     | Tetrapotassium diphosphate     | 2835.39.90 | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày       |
| 185 | 450(vi)  | Dicalci diphosphat       | Dicalcium diphosphate          | 2835.26.00 | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 186 | 450(vii) | Calci dihydro diphosphat | Calcium dihydrogen diphosphate | 2835.26.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định                     |

|     |         |                            |                                  |            |                                                                                                                                    |
|-----|---------|----------------------------|----------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 187 | 450(ix) | Magnesi dihydro diphosphat | Magnesium dihydrogen diphosphate | 2835.29.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định                                                                                |
| 188 | 451(i)  | Pentanatri triphosphat     | Pentasodium triphosphate         | 2835.39.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày               |
| 189 | 451(ii) | Pentakali triphosphat      | Pentapotassium triphosphate      | 2835.39.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày               |
| 190 | 452(i)  | Natri polyphosphat         | Sodium polyphosphate             | 2835.39.90 | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |

|     |          |                          |                              |            |                                                                                                                                    |
|-----|----------|--------------------------|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 191 | 452(ii)  | Kali polyphosphat        | Potassium polyphosphate      | 2835.39.90 | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 192 | 452(iii) | Natri calci polyphosphat | Sodium calcium polyphosphate | 2835.39.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định                             |
| 193 | 452(iv)  | Calci polyphosphat       | Calcium polyphosphate        | 2835.39.90 | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 194 | 452(v)   | Amoni polyphosphat       | Ammonium polyphosphate       | 2835.39.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày               |



|     |         |                                       |                                            |                           |                                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 195 | 455     | Mannoprotein của nấm men              | Yeast mannoproteins                        | 2102.20.90                | Chất ổn định                                                                                                    |
| 196 | 457     | alpha-Cyclodextrin                    | Cyclodextrin, <i>alpha</i> -               | 3505.10.10                | Chất làm dày, chất ổn định                                                                                      |
| 197 | 458     | gamma-Cyclodextrin                    | Cyclodextrin, <i>gamma</i> -               | 2940.00.00                | Chất làm dày, chất ổn định                                                                                      |
| 198 | 459     | beta-Cyclodextrin                     | Cyclodextrin, <i>beta</i> -                | 3505.10.90                | Chất mang, chất ổn định, chất làm dày                                                                           |
| 199 | 460(i)  | Cellulose vi tinh thể (Cellulose gel) | Microcrystalline cellulose (Cellulose gel) | 3912.90.20;<br>3912.90.90 | Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất ổn định, chất làm dày |
| 200 | 460(ii) | Bột cellulose                         | Powdered cellulose                         | 3912.90.90                | Chất độn, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày             |
| 201 | 461     | Methyl cellulose                      | Methyl cellulose                           | 3912.39.00                | Chất độn, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày                                               |

|     |     |                                               |                                                |            |                                                                                                                 |
|-----|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 202 | 462 | Ethyl cellulose                               | Ethyl cellulose                                | 3912.39.00 | Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng                                                                |
| 203 | 463 | Hydroxypropyl cellulose                       | Hydroxypropyl cellulose                        | 3912.39.00 | Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng                                           |
| 204 | 464 | Hydroxypropyl methyl cellulose                | Hydroxypropyl methyl cellulose                 | 3912.39.00 | Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất độn                                               |
| 205 | 465 | Methyl ethyl cellulose                        | Methyl ethyl cellulose                         | 3912.39.00 | Chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất ổn định, chất làm dày                                                          |
| 206 | 466 | Natri carboxymethyl cellulose (Gôm cellulose) | Sodium carboxymethyl cellulose (Cellulose gum) | 3912.31.00 | Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel |
| 207 | 467 | Ethyl hydroxyethyl cellulose                  | Ethyl hydroxyethyl cellulose                   | 3912.39.00 | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày                                                                        |

|     |          |                                                                                            |                                                                                                    |                                    |                                                               |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 208 | 468      | Cross-linked natri carboxymethyl cellulose                                                 | Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose                                                        | 3912.31.00                         | Chất ổn định, chất làm dày                                    |
| 209 | 469      | Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzyme (Gôm cellulose, thủy phân bằng enzym) | Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed (Cellulose gum, enzymatically hydrolysed) | 3912.31.00                         | Chất ổn định, chất làm dày                                    |
| 210 | 470(i)   | Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH <sub>4</sub> , Ca, K và Na)                | Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium          | 2915.70.10; 2915.70.30; 2915.90.20 | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định               |
| 211 | 470(ii)  | Muối của acid oleic (Ca, Na và K)                                                          | Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium                                             | 2916.15.00                         | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định               |
| 212 | 470(iii) | Magnesi stearat                                                                            | Magnesium stearate                                                                                 | 2915.70.30                         | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày               |
| 213 | 471      | Mono và diglycerid của các acid béo                                                        | Mono- and Di-glycerides of fatty acids                                                             | 1520.00.90                         | Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định |
| 214 | 472a     | Este của glycerol với acid acetic và acid béo                                              | Acetic and fatty acid esters of glycerol                                                           | 3824.99.99                         | Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định            |

|     |      |                                                          |                                                        |            |                                                                                        |
|-----|------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 215 | 472b | Este của glycerol với acid lactic và acid béo            | Lactic and fatty acid esters of glycerol               | 2916.39.90 | Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định                                     |
| 216 | 472c | Este của glycerol với acid citric và acid béo            | Citric and fatty acid esters of glycerol               | 2916.39.90 | Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định |
| 217 | 472e | Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo | Diacetyltartaric and fatty acid esters of glycerol     | 2916.39.90 | Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định                                     |
| 218 | 473  | Este của sucrose với các acid béo                        | Sucrose esters of fatty acids                          | 2916.39.90 | Chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định                                |
| 219 | 473a | Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose                     | Sucrose oligoesters type I and type II                 | 2915.90.90 | Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định                                              |
| 220 | 474  | Sucroglycerid                                            | Sucroglycerides                                        | 3824.99.70 | Chất nhũ hóa                                                                           |
| 221 | 475  | Este của polyglycerol với các acid béo                   | Polyglycerol esters of fatty acids                     | 2916.39.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                                             |
| 222 | 476  | Este của polyglycerol với acid ricinoleic                | Polyglycerol esters of interesterified ricinoleic acid | 2916.39.90 | Chất nhũ hóa                                                                           |

|     |        |                                                                              |                                                                                        |            |                                                          |
|-----|--------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|
| 223 | 477    | Este của propylen glycol với acid béo                                        | Propylene glycol esters of fatty acids                                                 | 2916.39.90 | Chất nhũ hóa                                             |
| 224 | 479    | Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo | Thermally oxidized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids | 1518.00.14 | Chất nhũ hóa                                             |
| 225 | 480    | Dioctyl natri sulfosuccinat                                                  | Dioctyl sodium sulfosuccinate                                                          | 2917.19.00 | Chất nhũ hóa, chất làm ẩm                                |
| 226 | 481(i) | Natri stearoyl lactylat                                                      | Sodium stearoyl lactylate                                                              | 2915.70.30 | Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định |
| 227 | 482(i) | Calci stearoyl lactylat                                                      | Calcium stearoyl lactylate                                                             | 2918.11.00 | Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định |
| 228 | 484    | Stearyl citrat                                                               | Stearyl citrate                                                                        | 2918.15.90 | Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại |
| 229 | 491    | Sorbitan monostearat                                                         | Sorbitan monostearate                                                                  | 2905.44.00 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                               |
| 230 | 492    | Sorbitan tristearat                                                          | Sorbitan tristearate                                                                   | 2905.44.00 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                               |

|     |          |                       |                              |            |                                                                                                      |
|-----|----------|-----------------------|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 231 | 493      | Sorbitan monolaurat   | Sorbitan monolaurate         | 2905.44.00 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                                                           |
| 232 | 494      | Sorbitan monooleat    | Sorbitan monooleate          | 2905.44.00 | Chất nhũ hóa, chất ổn định                                                                           |
| 233 | 495      | Sorbitan monopalmitat | Sorbitan monopalmitate       | 2905.44.00 | Chất nhũ hóa                                                                                         |
| 234 | 500(i)   | Natri carbonat        | Sodium carbonate             | 2836.20.00 | Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 235 | 500(ii)  | Natri hydro carbonat  | Sodium hydrogen carbonate    | 2836.30.00 | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp, chất làm dày               |
| 236 | 500(iii) | Natri sesquicarbonat  | Sodium sesquicarbonate       | 2836.99.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp                                           |
| 237 | 501(i)   | Kali carbonat         | Potassium carbonate          | 2836.40.00 | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid                                                                |
| 238 | 501(ii)  | Kali hydro carbonat   | Potassium hydrogen carbonate | 2836.99.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định                                                  |

|     |         |                           |                               |                           |                                                                       |
|-----|---------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 239 | 503(i)  | Amoni carbonat            | Ammonium carbonate            | 2836.99.10                | Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid                                 |
| 240 | 503(ii) | Amoni hydro carbonat      | Ammonium hydrogen carbonate   | 2836.99.90                | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp                                 |
| 241 | 504(i)  | Magnesi carbonat          | Magnesium carbonate           | 2519.10.00;<br>2836.99.90 | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất giữ màu            |
| 242 | 504(ii) | Magnesi hydroxyd carbonat | Magnesium hydroxide carbonate | 2836.99.90                | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất giữ màu |
| 243 | 507     | Acid hydrocloric          | Hydrochloric acid             | 2806.10.00                | Chất điều chỉnh độ acid                                               |
| 244 | 508     | Kali clorid               | Potassium chloride            | 2827.39.90                | Chất ổn định, chất điều vị, chất làm rắn chắc, chất làm dày           |
| 245 | 509     | Calci clorid              | Calcium chloride              | 2827.20.10;<br>2827.20.90 | Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày                         |
| 246 | 510     | Amoni clorid              | Ammonium chloride             | 2827.10.00                | Chất xử lý bột                                                        |
| 247 | 511     | Magnesi clorid            | Magnesium chloride            | 2827.31.00                | Chất giữ màu, chất ổn định, chất làm rắn chắc                         |

|     |         |                    |                            |                           |                                                                                                  |
|-----|---------|--------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 248 | 512     | Thiếc clorid       | Stannous chloride          | 2827.39.90                | Chất chống oxy hóa, chất giữ màu                                                                 |
| 249 | 514(i)  | Natri sulfat       | Sodium sulfate             | 2833.19.00                | Chất điều chỉnh độ acid                                                                          |
| 250 | 514(ii) | Natri hydro sulfat | Sodium hydrogen sulfate    | 2833.19.00                | Chất điều chỉnh độ acid                                                                          |
| 251 | 515(i)  | Kali sulfat        | Potassium sulfate          | 2833.29.90                | Chất điều chỉnh độ acid                                                                          |
| 252 | 515(ii) | Kali hydro sulfat  | Potassium hydrogen sulfate | 2833.29.90                | Chất điều chỉnh độ acid                                                                          |
| 253 | 516     | Calci sulfat       | Calcium sulfate            | 2833.29.90                | Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định |
| 254 | 518     | Magnesi sulfat     | Magnesium sulfate          | 2833.21.00                | Chất làm rắn chắc, chất điều vị                                                                  |
| 255 | 523     | Nhôm amoni sulfat  | Aluminium ammonium sulfate | 2833.22.10;<br>2833.22.90 | Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu, chất tạo xốp, chất ổn định             |
| 256 | 524     | Natri hydroxyd     | Sodium hydroxide           | 2815.11.00;<br>2815.12.00 | Chất điều chỉnh độ acid                                                                          |



|     |        |                                |                                    |                           |                                                                                               |
|-----|--------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 257 | 525    | Kali hydroxyd                  | Potassium hydroxide                | 2815.20.00                | Chất điều chỉnh độ acid                                                                       |
| 258 | 526    | Calci hydroxyd                 | Calcium hydroxide                  | 2825.90.00                | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc                                                    |
| 259 | 527    | Amoni hydroxyd                 | Ammonium hydroxide                 | 2814.20.00                | Chất điều chỉnh độ acid                                                                       |
| 260 | 528    | Magnesi hydroxyd               | Magnesium hydroxide                | 2816.10.00                | Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu                                                         |
| 261 | 529    | Oxyd calci                     | Calcium oxide                      | 2522.10.00;<br>2825.90.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột                                                       |
| 262 | 530    | Oxyd magnesi                   | Magnesium oxide                    | 2519.90.10;<br>2519.90.90 | Chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ acid                                                  |
| 263 | 535    | Natri ferrocyanid              | Sodium ferrocyanide                | 2837.20.00                | Chất chống đông vón                                                                           |
| 264 | 536    | Kali ferrocyanid               | Potassium ferrocyanide             | 2837.20.00                | Chất chống đông vón                                                                           |
| 265 | 538    | Calci ferrocyanid              | Calcium ferrocyanide               | 2837.20.00                | Chất chống đông vón                                                                           |
| 266 | 539    | Natri thiosulfat               | Sodium thiosulfate                 | 2832.30.00                | Chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại                                                    |
| 267 | 541(i) | Natri nhôm phosphat, dạng acid | Sodium aluminium phosphate, acidic | 2835.29.90                | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |

|     |          |                                |                                   |                           |                                                                                 |
|-----|----------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 268 | 541(ii)  | Natri nhôm phosphat, dạng bazo | Sodium aluminium phosphate, basic | 2835.29.90                | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 269 | 542      | Bone phosphat                  | Bone phosphate                    | 2823.26.00                | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm ẩm                                  |
| 270 | 551      | Dioxyd silic vô định hình      | Silicon dioxide, amorphous        | 2811.22.10;<br>2811.22.90 | Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang                              |
| 271 | 552      | Calci silicat                  | Calcium silicate                  | 2842.10.00                | Chất chống đông vón                                                             |
| 272 | 553(i)   | Magnesi silicat tổng hợp       | Magnesium silicate, synthetic     | 2839.90.00                | Chất chống đông vón                                                             |
| 273 | 553(iii) | Bột talc                       | Talc                              | 2526.20.10                | Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày                                |
| 274 | 554      | Natri nhôm silicat             | Sodium aluminium silicate         | 2842.10.00                | Chất chống đông vón                                                             |
| 275 | 575      | Glucono delta-lacton           | Glucono delta-lactone             | 2940.00.00                | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại                   |

|     |     |                       |                           |            |                                                                    |
|-----|-----|-----------------------|---------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|
| 276 | 576 | Natri gluconat        | Sodium gluconate          | 2918.16.00 | Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định                 |
| 277 | 577 | Kali gluconat         | Potassium gluconate       | 2918.16.00 | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid                    |
| 278 | 578 | Calci gluconat        | Calcium gluconate         | 2918.16.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại |
| 279 | 579 | Sắt (II) gluconat     | Ferrous gluconate         | 2918.16.00 | Chất giữ màu                                                       |
| 280 | 580 | Magnesi gluconat      | Magnesium gluconate       | 2918.16.00 | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất điều vị           |
| 281 | 585 | Sắt (II) lactat       | Ferrous lactate           | 2918.11.00 | Chất giữ màu                                                       |
| 282 | 586 | 4-hexylresorcinol     | Hexylresorcinol, 4-       | 2907.29.90 | Chất chống oxi hóa, chất giữ màu                                   |
| 283 | 620 | Acid glutamic (L(+)-) | Glutamic acid, L(+)-      | 2922.42.10 | Chất điều vị                                                       |
| 284 | 621 | Mononatri L-glutamat  | Monosodium L-glutamate    | 2922.42.20 | Chất điều vị                                                       |
| 285 | 622 | Monokali L-glutamat   | Monopotassium L-glutamate | 2922.42.90 | Chất điều vị                                                       |

|     |     |                          |                             |            |              |
|-----|-----|--------------------------|-----------------------------|------------|--------------|
| 286 | 623 | Calci di-L-glutamat      | Calcium di-L-glutamate      | 2922.42.90 | Chất điều vị |
| 287 | 624 | Monoamoni glutamat       | Monoammonium glutamate      | 2922.42.20 | Chất điều vị |
| 288 | 625 | Magnesi di-L-glutamat    | Magnesium di-L-glutamate    | 2922.42.20 | Chất điều vị |
| 289 | 626 | Acid guanylic, 5'-       | Guanylic acid, 5'-          | 2934.99.10 | Chất điều vị |
| 290 | 627 | Dinatri 5'-guanylat      | Disodium 5'-guanylate       | 2922.42.20 | Chất điều vị |
| 291 | 628 | Dikali 5'-guanylat       | Dipotassium 5'-guanylate    | 2934.99.90 | Chất điều vị |
| 292 | 629 | Calci 5'-guanylat        | Calcium 5'-guanylate        | 2934.99.10 | Chất điều vị |
| 293 | 630 | Acid inosinic, 5'-       | Inosinic acid, 5'-          | 2934.99.90 | Chất điều vị |
| 294 | 631 | Dinatri 5'-inosinat      | Disodium 5'-inosinate       | 2922.49.00 | Chất điều vị |
| 295 | 632 | Kali 5'-inosinat         | Potassium 5'-inosinate      | 2934.99.90 | Chất điều vị |
| 296 | 633 | Calci 5'-inosinat        | Calcium 5'-inosinate        | 2934.99.10 | Chất điều vị |
| 297 | 634 | Calci 5'-ribonucleotid   | Calcium 5'-ribonucleotides  | 2934.99.10 | Chất điều vị |
| 298 | 635 | Dinatri 5'-ribonucleotid | Disodium 5'-ribonucleotides | 2934.99.90 | Chất điều vị |
| 299 | 636 | Maltol                   | Maltol                      | 2932.99.00 | Chất điều vị |
| 300 | 637 | Ethyl maltol             | Ethyl maltol                | 2932.99.00 | Chất điều vị |

|     |         |                     |                      |            |                                                                                  |
|-----|---------|---------------------|----------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 301 | 639     | DL-Alanin           | Alanine, DL-         | 2922.49.00 | Chất điều vị                                                                     |
| 302 | 640     | Glycin              | Glycine              | 2922.49.00 | Chất điều vị                                                                     |
| 303 | 900a    | Polydimethylsiloxan | Polydimethylsiloxane | 3910.00.90 | Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa                            |
| 304 | 901     | Sáp ong             | Beeswax              | 1521.90.10 | Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày               |
| 305 | 902     | Sáp candelilla      | Candelilla wax       | 1521.10.00 | Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm dày                             |
| 306 | 903     | Sáp carnauba        | Carnauba wax         | 1521.10.00 | Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng |
| 307 | 904     | Shellac tẩy trắng   | Shellac, bleached    | 1301.90.40 | Chất làm bóng                                                                    |
| 308 | 905c(i) | Sáp vi tinh thể     | Microcrystalline wax | 2712.90.90 | Chất làm bóng, chất chống tạo bọt                                                |

|     |      |                                |                               |            |                                                                  |
|-----|------|--------------------------------|-------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|
| 309 | 905d | Dầu khoáng, độ nhớt cao        | Mineral oil, high viscosity   | 2710.19.90 | Chất làm bóng, chất chống tạo bọt                                |
| 310 | 905e | Dầu khoáng, độ nhớt trung bình | Mineral oil, medium viscosity | 2710.19.90 | Chất làm bóng                                                    |
| 311 | 907  | Hydrogenated poly-1-decenes    | Hydrogenated poly-1-decenes   | 2934.99.30 | Chất làm bóng                                                    |
| 312 | E914 | Sáp oxidised polyethylene      | Oxidised polyethylene wax     | 3404.90.90 | Chất làm bóng                                                    |
| 313 | 925  | Khí clor                       | Chlorine                      | 2801.10.00 | Chất xử lý bột                                                   |
| 314 | 927a | Azodicarbonamid                | Azodicarbonamide              | 2927.00.10 | Chất xử lý bột                                                   |
| 315 | 928  | Benzoyl peroxyd                | Benzoyl peroxide              | 2916.32.10 | Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản                      |
| 316 | 930  | Calci peroxyd                  | Calcium peroxide              | 2825.90.00 | Chất xử lý bột                                                   |
| 317 | 941  | Khí nitơ                       | Nitrogen                      | 2804.30.00 | Chất tạo bọt, chất khí đẩy, chất khí bao gói                     |
| 318 | 942  | Khí nitơ oxyd                  | Nitrous oxide                 | 2811.29.90 | Chất khí đẩy, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất chống oxy hóa |

|     |          |                                       |                                           |            |                                                                                                       |
|-----|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 319 | 950      | Acesulfam kali                        | Acesulfame potassium                      | 2934.99.90 | Chất tạo ngọt, chất điều vị                                                                           |
| 320 | 951      | Aspartam                              | Aspartame                                 | 2924.29.10 | Chất điều vị, chất tạo ngọt                                                                           |
| 321 | 952(i)   | Acid cyclamic                         | Cyclamic acid                             | 2921.30.00 | Chất tạo ngọt                                                                                         |
| 322 | 952(ii)  | Calci cyclamat                        | Calcium cyclamate                         | 2933.59.90 | Chất tạo ngọt                                                                                         |
| 323 | 952(iv)  | Natri cyclamat                        | Sodium cyclamate                          | 2929.90.10 | Chất tạo ngọt                                                                                         |
| 324 | 953      | Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)   | Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)       | 2940.00.00 | Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất điều vị |
| 325 |          | Saccharin và muối của saccharin, gồm: | Saccharin and salt of saccharin, include: |            |                                                                                                       |
|     | 954(i)   | - Saccharin                           | - Saccharin                               |            |                                                                                                       |
|     | 954(ii)  | - Calci saccharin                     | - Calcium saccharin                       | 2925.11.00 | Chất tạo ngọt                                                                                         |
|     | 954(iii) | - Kali saccharin                      | - Potassium saccharin                     |            |                                                                                                       |
|     | 954(iv)  | - Natri saccharin                     | - Sodium saccharin                        |            |                                                                                                       |

|     |         |                                                                                            |                                                                                                        |            |                                                                                         |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 326 | 955     | Sucralose<br>(Trichlorogalacto sucrose)                                                    | Sucralose (Trichlorogalac<br>tosucrose)                                                                | 2940.00.00 | Chất tạo ngọt, chất<br>điều vị                                                          |
| 327 | 956     | Alitam                                                                                     | Alitame                                                                                                | 2934.99.90 | Chất tạo ngọt                                                                           |
| 328 | 957     | Thaumatococin                                                                              | Thaumatococin                                                                                          | 3504.00.00 | Chất điều vị, chất tạo<br>ngọt                                                          |
| 329 | 960a    | Steviol glycosid từ<br><i>Stevia rebaudiana</i><br>Bertoni (Steviol<br>glycosid từ Stevia) | Steviol glycosides from <i>Stevia</i><br><i>rebaudiana</i> Bertoni (Steviol<br>glycosides from Stevia) | 2938.90.00 | Chất tạo ngọt                                                                           |
| 330 | 961     | Neotam                                                                                     | Neotame                                                                                                | 2922.49.00 | Chất điều vị, chất tạo<br>ngọt                                                          |
| 331 | 962     | Muối aspartam-<br>acesulfam                                                                | Aspartame-acesulfame salt                                                                              | 2924.29.10 | Chất tạo ngọt                                                                           |
| 332 | 964     | Siro polyglycitol                                                                          | Polyglycitol syrup                                                                                     | 3824.99.70 | Chất tạo ngọt                                                                           |
| 333 | 965(i)  | Maltitol                                                                                   | Maltitol                                                                                               | 2940.00.00 | Chất độn, chất nhũ<br>hóa, chất làm ẩm, chất<br>ổn định, chất tạo ngọt,<br>chất làm dày |
| 334 | 965(ii) | Siro maltitol                                                                              | Maltitol syrup                                                                                         | 3824.99.70 | Chất độn, chất nhũ<br>hóa, chất làm ẩm, chất<br>ổn định, chất tạo ngọt,<br>chất làm dày |



|     |                                  |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                            |            |                                                                      |
|-----|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|
| 335 | 966                              | Lactitol                                                                                                                                                                         | Lactitol                                                                                                                                                                                   | 2940.00.00 | Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày                            |
| 336 | 967                              | Xylitol                                                                                                                                                                          | Xylitol                                                                                                                                                                                    | 2905.49.00 | Chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày |
| 337 | 968                              | Erythritol                                                                                                                                                                       | Erythritol                                                                                                                                                                                 | 2905.49.00 | Chất điều vị, chất làm ẩm, chất tạo ngọt                             |
| 338 | 999(i)                           | Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I                                                                                                                                               | Quillaia extract type I                                                                                                                                                                    | 1302.19.90 | Chất tạo bọt, chất nhũ hóa                                           |
| 339 | 999(ii)                          | Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II                                                                                                                                              | Quillaia extract type II                                                                                                                                                                   | 1302.19.90 | Chất tạo bọt, chất nhũ hóa                                           |
| 340 | 1100(i)<br>1100(ii)<br>1100(iii) | alpha-Amylase, gồm:<br>- alpha-Amylase từ <i>Aspergillus orysee</i> var.<br>- alpha-Amylase từ <i>Bacillus stearothermophilus</i><br>- alpha-Amylase từ <i>Bacillus subtilis</i> | alpha-Amylase, include:<br>- alpha-Amylase from <i>Aspergillus oryzae</i> var.<br>- alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i><br>- alpha-Amylase from <i>Bacillus subtilis</i> | 3507.90.00 | Chất xử lý bột                                                       |

|     |           |                                                                                             |                                                                                               |            |                                                                  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|
|     | 1100(iv)  | - alpha-Amylase từ <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>         | - alpha-Amylase from <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>         |            |                                                                  |
|     | 1100(v)   | - alpha-Amylase từ <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> | - alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> |            |                                                                  |
| 341 | 1100(vi)  | Carbohydrase từ <i>Bacillus licheniformis</i>                                               | Carbohydrase from <i>Bacillus licheniformis</i>                                               | 3507.90.00 | Chất xử lý bột                                                   |
| 342 | 1101(i)   | Protease từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.                                                  | Protease from <i>Aspergillus oryzae</i> var.                                                  | 3507.90.00 | Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định                       |
| 343 | 1101(ii)  | Papain                                                                                      | Papain                                                                                        | 3507.90.00 | Chất điều vị                                                     |
| 344 | 1101(iii) | Bromelain                                                                                   | Bromelain                                                                                     | 3507.90.00 | Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định                       |
| 345 | 1102      | Glucose oxydase                                                                             | Glucose oxidase                                                                               | 3507.90.00 | Chất chống oxy hóa                                               |
| 346 | 1104      | Lipases                                                                                     | Lipases                                                                                       | 3507.90.00 | Chất điều vị                                                     |
| 347 | 1105      | Lysozym                                                                                     | Lysozyme                                                                                      | 3507.90.00 | Chất bảo quản                                                    |
| 348 | 1200      | Polydextrose                                                                                | Polydextroses                                                                                 | 3913.90.90 | Chất độn, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày |

|     |      |                                                                      |                                                                      |                           |                                                         |
|-----|------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|
| 349 | 1201 | Polyvinylpyrrolidon                                                  | Polyvinylpyrrolidone                                                 | 3905.99.10                | Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày |
| 350 | 1202 | Polyvinylpyrrolidon, không tan                                       | Polyvinylpyrrolidone, insoluble                                      | 3905.99.90                | Chất giữ màu, chất ổn định                              |
| 351 | 1203 | Polyvinyl alcohol                                                    | Polyvinyl alcohol                                                    | 3905.30.10                | Chất làm bóng, chất làm dày                             |
| 352 | 1204 | Pullulan                                                             | Pullulan                                                             | 3913.90.30                | Chất làm bóng, chất làm dày                             |
| 353 | 1209 | Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG) | Polyvinyl alcohol (PVA) - polyethylene glycol (PEG) graft co-polymer | 3905.91.90                | Chất làm bóng, chất ổn định                             |
| 354 | 1210 | Natri polyacrylat                                                    | Sodium polyacrylate                                                  | 3906.90.92                | Chất ổn định                                            |
| 355 | 1400 | Dextrin, tinh bột rang                                               | Dextrins, roasted starch                                             | 3505.10.10                | Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày     |
| 356 | 1401 | Tinh bột đã được xử lý bằng acid                                     | Acid-treated starch                                                  | 3505.10.10;<br>3505.10.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày                |

|     |      |                                           |                                              |                           |                                          |
|-----|------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| 357 | 1402 | Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm          | Alkaline treated starch                      | 3505.10.10;<br>3505.10.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 358 | 1403 | Tinh bột đã khử màu                       | Bleached starch                              | 3505.10.10;<br>3505.10.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 359 | 1404 | Tinh bột xử lý oxy hóa                    | Oxydized starch                              | 3505.10.10;<br>3505.10.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 360 | 1405 | Tinh bột, xử lý bằng enzym                | Starches, enzyme treated                     | 3505.10.10;<br>3505.10.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 361 | 1410 | Monostarch phosphat                       | Monostarch phosphate                         | 3505.10.90                | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 362 | 1412 | Distarch phosphat                         | Distarch phosphate                           | 2835.29.90                | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 363 | 1413 | Phosphated distarch phosphat              | Phosphated distarch phosphate                | 3505.10.90                | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 364 | 1414 | Acetylated distarch phosphat              | Acetylated distarch phosphate                | 3505.10.90                | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 365 | 1420 | Starch acetate                            | Starch acetate                               | 3505.10.90                | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 366 | 1421 | Starch acetate este hóa với vinyl acetate | Starch acetate esterified with vinyl acetate | 3505.10.90                | Chất xử lý bột                           |

|     |          |                                 |                                  |                           |                                                               |
|-----|----------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 367 | 1422     | Acetylated distarch adipat      | Acetylated distarch adipate      | 3505.10.90                | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày                      |
| 368 | 1440     | Hydroxypropyl starch            | Hydroxypropyl starch             | 3505.10.90                | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày                      |
| 369 | 1442     | Hydroxypropyl distarch phosphat | Hydroxypropyl distarch phosphate | 3505.10.90                | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 370 | 1450     | Starch natri octenyl succinat   | Starch sodium octenyl succinate  | 3505.10.10;<br>3505.10.90 | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày                      |
| 371 | 1451     | Acetylated oxydized starch      | Acetylated oxidized starch       | 3505.10.90                | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày                      |
| 372 | 1503     | Dầu Castor                      | Castor oil                       | 1515.30.10;<br>1515.30.90 | Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng   |
| 373 | 1504(i)  | Cyclotetraglucose               | Cyclotetraglucose                | 2940.00.00                | Chất mang                                                     |
| 374 | 1504(ii) | Siro cyclotetraglucose          | Cyclotetraglucose syrup          | 2940.00.00                | Chất mang                                                     |
| 375 | 1505     | Triethyl citrat                 | Triethyl citrate                 | 2918.15.90                | Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất tạo phức kim loại |
| 376 | 1518     | Triacetin                       | Triacetin                        | 2915.39.90                | Chất mang, chất nhũ hóa, chất làm ẩm                          |

|     |          |                                            |                                      |            |                                                                          |
|-----|----------|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 377 | 1520     | Propylen glycol                            | Propylene glycol                     | 2905.32.00 | Chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất làm ẩm                      |
| 378 | 1521     | Polyethylen glycol                         | Polyethylene glycol                  | 3907.20.90 | Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày |
| 379 | 160c(ii) | Chiết xuất Paprika                         | Paprika extract                      | 3203.00.10 | Phẩm màu                                                                 |
| 380 | 419      | Gôm ghatti                                 | Gum ghatti                           | 1301.90.90 | Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày                      |
| 381 | 437      | Polysaccharid hạt me                       | Tamarind seed polysaccharide         | 1302.39.90 | Muối nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày                   |
| 382 | 969      | Advantam                                   | Advantame                            | 2924.29.90 | Chất điều vị, chất tạo ngọt                                              |
| 383 | 1205     | Copolymer của Methacrylat, dạng bazo (BMC) | Methacrylate copolymer, basic (BMC)  | 3906.90.99 | Chất mang, chất làm bóng                                                 |
| 384 | 960b     | Các steviol glycosid từ lên men            | Steviol glycosides from fermentation | 2938.90.00 | Chất tạo ngọt                                                            |

|                                                                                                                              |          |                                                               |                                                              |            |                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|
| 385                                                                                                                          | 960c     | Các steviol glycosid sản xuất bằng enzym                      | Enzymatically produced steviol glycosides                    | 2938.90.00 | Chất tạo ngọt                    |
| 386                                                                                                                          | 960d     | Các steviol glycosid                                          | Glucosylated steviol glycosides                              | 2938.90.00 | Chất tạo ngọt                    |
| 387                                                                                                                          | 161b(ii) | Chiết xuất Tagetes                                            | Tagetes extract                                              | 3203.00.10 | Phẩm màu                         |
| 388                                                                                                                          | 101(iv)  | Riboflavin từ <i>Ashbya gossypii</i>                          | Riboflavin from <i>Ashbya gossypii</i>                       | 2936.23.00 | Phẩm màu                         |
| 389                                                                                                                          | 160a(iv) | Chiết xuất giàu $\beta$ -Carotene từ <i>Dunaliella Salina</i> | $\beta$ -Carotene-rich extract from <i>Dunaliella Salina</i> | 3203.00.10 | Phẩm màu                         |
| 390                                                                                                                          | 252      | Kali nitrat                                                   | Potassium nitrate                                            | 2834.21.00 | Chất giữ màu, chất bảo quản      |
| 391                                                                                                                          | 322(ii)  | Lecithin, thủy phân một phần                                  | Lecithin, partially hydrolysed                               | 2923.20.90 | Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa |
| 392                                                                                                                          | 134      | Chiết xuất <i>Spirulina</i>                                   | <i>Spirulina</i> Extract                                     | 3203.00.10 | Phẩm màu                         |
| <b>III. Dụng cụ chứa đựng thực phẩm tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm:</b> |          |                                                               |                                                              |            |                                  |
| <b>Bảng nhựa tổng hợp:</b>                                                                                                   |          |                                                               |                                                              |            |                                  |
| 393                                                                                                                          |          | Hộp                                                           |                                                              | 3923.10.90 |                                  |
| 394                                                                                                                          |          | Bao, túi, màng bọc                                            |                                                              | 3923.21.99 |                                  |

|                     |  |                                                       |  |                                                                                                       |  |
|---------------------|--|-------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 395                 |  | Bình, chai, lọ                                        |  | 3923.30.90                                                                                            |  |
| 396                 |  | Thùng chứa, bể chứa                                   |  | 3923.90.90                                                                                            |  |
| 397                 |  | Đồ dùng nhà bếp                                       |  | - Từ melamin:<br>thuộc mã số<br>3924.10.10<br><br>- Không từ<br>melamin:<br>thuộc mã số<br>3924.10.99 |  |
| <b>Bảng cao su:</b> |  |                                                       |  |                                                                                                       |  |
| 398                 |  | Núm vú của bình cho trẻ<br>em ăn và các loại tương tự |  | 4014.90.10                                                                                            |  |